



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**VIMĀNAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN THIÊN CUNG**

### 3. 6.

620. Daddallamānā vaṇṇena yasasā<sup>1</sup> ca yasassinī,  
sabbe deve tāvatimse vaṇṇena atirocasi.
621. Dassanaṃ nābhijānāmi idaṃ paṭhamadassanaṃ,  
kasmā kāyā nu āgamma nāmena bhāsase maman 'ti.
622. Ahaṃ bhadde subhaddāsiṃ pubbe mānusake bhave,  
saha bhariyā ca te āsiṃ bhaginī ca kaṇiṭṭhikā.<sup>2</sup>
623. Sā ahaṃ<sup>3</sup> kāyassa bheda<sup>4</sup> vippamuttā tato cutā,  
nimmānaratīnaṃ devānaṃ<sup>5</sup> upapannā sahavyatan 'ti.
624. Pahūtakatakalyāṇā te deve yanti pāṇino,  
yesaṃ tvaṃ kittayissasi subhadde jātimattano.
625. Kathaṃ<sup>6</sup> tvaṃ kena vaṇṇena kena vā anusāsītā,  
kīdiseneva dānena subbatena yasassinī.
626. Yasam etādisaṃ pattā visesaṃ vipulamajjhagā,  
devate pucchitācikkha kissa kammassidaṃ phalan 'ti.

---

<sup>1</sup> yasassā - Syā.

<sup>2</sup> kaṇiṭṭhakā - Syā.

<sup>3</sup> sāhaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> bhedaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> nimmānaratidevānaṃ - PTS.

<sup>6</sup> atha - Ma.

### 3. 6.

620. “Này người nữ có danh tiếng, trong lúc tỏa sáng rực rỡ nhờ vào làn da và danh tiếng, nàng sáng chói vượt trội tất cả chư Thiên ở cõi Trời Ba Mươi Ba về phương diện sắc đẹp.

621. Tôi không biết chắc chắn về việc gặp gỡ (trong quá khứ); đây là lần gặp gỡ đầu tiên. Từ tập thể nào nàng đã đi đến? Nàng hãy chuyện trò với tôi theo tên gọi (Bhaddā).”

622. “Này Bhaddā, trong thời quá khứ ở cảnh giới loài người, tôi đã là Subhaddā. Tôi đã là em gái, và là người vợ có chung chồng với chị.

623. Tôi đây, do sự tan rã của thân xác, đã chết từ nơi ấy, đã được giải thoát; tôi đã được sanh lên cộng trú với chư Thiên cõi Hóa Lạc.”

624. “Các chúng sinh đã tạo được nhiều việc tốt đẹp (có phước báu lớn lao) đi đến với chư Thiên ấy. Này Subhaddā, nàng hãy thuật lại việc sanh ra của bản thân ở nơi chư Thiên ấy.

625. Bằng cách nào, bởi lý do nào, hoặc đã được ai chỉ dạy, do sự bố thí chính xác thuộc loại nào, với sự thọ trì tốt lành nào mà nàng có được danh tiếng?

626. Nàng đã đạt được danh tiếng như thế này. Nàng đã đạt đến trạng thái đặc biệt, lớn lao. Này nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”

627. Aṭṭheva piṇḍapātāni yaṃ dānaṃ adadaṃ pure,  
dakkhiṇeyyassa saṅghassa pasannā sehi pāṇihi.
628. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,  
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
629. Akkhāmi te devi mahānubhāve  
manussabhūtā yamahaṃ akāsiṃ,  
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
630. Ahaṃ tayā bahutare bhikkhū saññate brahmacārino,<sup>1</sup>  
kappesiṃ<sup>2</sup> annapānena pasannā sehi pāṇihi,  
tayā bahutaraṃ datvā hīnakāyūpagā ahaṃ.<sup>3</sup>
631. Kathaṃ tvamaṃ appataraṃ datvā visesaṃ vipulamajjhaḡā,  
devate pucchitācikkha yassa<sup>4</sup> kammassidaṃ phalaṃ 'ti.
632. Manobhāvanīyo bhikkhu sandiṭṭho me pure ahu,  
tāhaṃ bhattena nimantesiṃ revataṃ attanaṭṭhamaṃ.
633. So me atthapurekkhāro anukampāya revato,  
saṅghe dehīti maṃ avoca<sup>5</sup> tassāhaṃ vacanaṃ karimaṃ.
634. Sā dakkhiṇā saṅhagatā appameyye<sup>6</sup> patiṭṭhitā,  
puggalesu tayā dinnamaṃ na taṃ tava mahapphalan 'ti.
635. Idānevāhaṃ jānāmi saṅghe dinnamaṃ mahapphalaṃ,  
sāhaṃ gantvā manussattaṃ vadaññū vītamaccharā,  
saṅghe dānāni dassāmi<sup>7</sup> appamattā punappunan 'ti.
636. Kā esā devatā bhadde tayā mantayate saha,  
sabbe deve tāvatimse vaṇṇena atirocatī 'ti.
637. Manussabhūtā devinda pubbe mānusake bhave,  
sahabhariyā ca me āsi bhaginī ca kaniṭṭhikā,<sup>8</sup>  
saṅghe dānāni datvāna katapuññā virocātī 'ti.

<sup>1</sup> brahmacārayo - Ma; brahmacāriye - PTS.

<sup>2</sup> tappesiṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> ahuṃ - katthaci.

<sup>4</sup> kissa - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> maṃvoca - Ma, PTS.

<sup>6</sup> appameyyā - Syā.

<sup>7</sup> dānaṃ dassāmihaṃ - Syā.

<sup>8</sup> kaniṭṭhakā - Syā.

627. “Được tịnh tín, trước đây tôi đã tự tay dâng cúng vật bố thí chỉ là tám phần đồ ăn khát thực đến hội chúng xứng đáng được cúng dường.

628. Do điều ấy, tôi có được màu da như vầy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

629. Thưa vị nữ Thiên nhân có đại oai lực, tôi trình bày cho chị về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vầy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

630. “Được tịnh tín, tôi đã tự tay chuẩn bị cơm nước cho các vị tỳ khưu đã được thu thúc, có sự thực hành Phạm hạnh, nhiều hơn so với nàng. Sau khi dâng cúng nhiều hơn nàng, tôi đã đi đến tập thể thấp kém.

631. Sau khi dâng cúng ít hơn tôi, như thế nào mà nàng đã đạt đến trạng thái đặc biệt, lớn lao? Nay nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”

632. “Trước đây, tôi đã gặp vị tỳ khưu đáng được tôn kính. Tôi đã thỉnh mời vị Revata ấy về bữa thọ trai với bản thân vị ấy là người thứ tám.

633. Quan tâm đến lợi ích của tôi, vị Revata ấy, vì lòng thương tưởng, đã nói với tôi rằng: ‘Hãy dâng cúng ở Hội Chúng;’ tôi đã làm theo lời nói của vị ấy.

634. Việc cúng dường ấy, (nếu) được dâng đến Hội Chúng, (sẽ) được tạo lập ở sự vô lượng; việc ấy, (nếu) được dâng cho các cá nhân, (thì sẽ) không có quả báu lớn lao cho chị.

635. Ngay giờ đây, tôi biết rằng vật được dâng cúng ở Hội Chúng có quả báu lớn lao. Sau khi đi đến bản thể loài người, tôi đây, với sự ân cần, với sự bòn xén đã được xa lìa, tôi sẽ dâng cúng các vật thí ở Hội Chúng lần này lần khác, không bị xao lãng.”

636. “Này Bhaddā, Thiên nhân ấy là ai mà trò chuyện với nàng, và sáng chói vượt trội tất cả chư Thiên ở cõi Trời Ba Mươi Ba về phương diện sắc đẹp?”<sup>1</sup>

637. “Thưa vị Chúa của chư Thiên, trong thời quá khứ khi là con người ở cảnh giới loài người, nàng đã là người vợ có chung chồng với thiếp và còn là người em gái của thiếp. Sau khi dâng cúng các vật thí ở Hội Chúng, nàng chói sáng với phước báu đã tạo.”

---

<sup>1</sup> Chúa Trời Sakka nhìn thấy ánh sáng vượt trội của Subhaddā nên đã hỏi Bhaddā về điều ấy (VvA., 153).

638. Dhammena pubbe bhaginī tayā bhadde virocati,<sup>1</sup>  
yaṃ saṅghasmim<sup>2</sup> appameyye patitṭhāpesi dakkhiṇaṃ.
639. Pucchito hi mayā buddho gijjhakūṭamhi pabbate,  
vipākaṃ saṃvibhāgassa yattha dinnam mahapphalaṃ.
640. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāṇinaṃ,  
karotaṃ<sup>3</sup> opadhikaṃ puññaṃ yattha dinnam mahapphalaṃ.
641. Taṃ me buddho viyākāsi jānaṃ kammaphalaṃ sakaṃ,  
vipākaṃ saṃvibhāgassa yattha dinnam mahapphalaṃ.
642. Cattāro ca paṭipannā cattāro ca phale ṭhitā,  
esa saṅho ujubhūto paññāsīlasamāhito.
643. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāṇinaṃ,  
karotaṃ<sup>3</sup> opadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalaṃ.
644. Eso hi saṅho vipulo mahaggato  
esappameyyo udadhīva sāgaro,  
ete hi seṭṭhā naravīrasāvaka<sup>4</sup>  
pabhaṅkarā dhammamudīrayanti.<sup>5</sup>
645. Tesam sudinnaṃ suhutaṃ suyitṭhaṃ,  
ye saṅghamuddissa dadanti dānaṃ,  
sā dakkhiṇā saṅghagatā patitṭhitā  
mahapphalā lokavidūhi<sup>6</sup> vaṇṇitā.
646. Etādisaṃ yaññaṃ manussarantā<sup>7</sup>  
ye vedajātā vicaranti loke,  
vineyya maccheramalaṃ samūlaṃ  
aninditā saggamupenti ṭhānaṃ ”ti.

### **Daddallavimānaṃ.**

<sup>1</sup> virocasi - Syā.

<sup>2</sup> saṅghamhi - Ma, PTS.

<sup>3</sup> karontaṃ - Syā.

<sup>4</sup> naraviriyasāvaka - Syā.

<sup>5</sup> dhammakathaṃ udirayanti - Syā.

<sup>6</sup> lokavidūna - Ma, PTS.

<sup>7</sup> puññaṃ manussarantā - Syā.

638. “Này Bhaddā, người em gái trong thời quá khứ chói sáng hơn nàng bởi lý do nàng ấy đã tạo lập sự cúng dường ở Hội Chúng vô lượng.

639. Bởi vì, ở núi Gijjhakūṭa, ta đã hỏi đức Phật về quả thành tựu của sự san sẻ, về vật được dâng cúng ở nơi nào thì có quả báu lớn lao.

640. Đối với những con người đang hiến cúng, đối với các chúng sinh mong mỏi phước báu đang thực hiện phước thiện có liên quan đến việc tái sanh, vật được dâng cúng ở nơi nào thì có quả báu lớn lao.

641. Đức Phật, biết về quả báu của nghiệp ở từng trường hợp, đã giải thích điều ấy cho ta về quả thành tựu của sự san sẻ, về vật được dâng cúng ở nơi nào thì có quả báu lớn lao.

642. Bốn hạng đang thực hành (bốn Đạo) và bốn hạng đã trụ ở Quả vị (bốn Quả), Hội chúng ấy có bản thể chính trực, có Giới - Định - Tuệ.

643. Đối với những con người đang hiến cúng, đối với các chúng sinh mong mỏi phước báu đang thực hiện phước thiện có liên quan đến việc tái sanh, vật được dâng cúng ở Hội Chúng là có quả báu lớn lao.

644. Bởi vì Hội Chúng ấy là bao la, vĩ đại. Hội Chúng ấy không thể đo lường tựa như biển cả, đại dương. Chính những vị này là hạng nhất, là các đệ tử của bậc Anh Hùng trong số các nam nhân, là những đấng quang đấng tuyên thuyết Giáo Pháp.

645. Những người nào dâng cúng vật thí xác định dành cho Hội Chúng, sự bố thí của những người ấy là đã khéo được dâng cúng, khéo được hiến dâng, khéo được hiến cúng, sự cúng dường đã được tạo lập ấy có quả báu lớn lao, được các đấng Hiểu Biết Thế Gian khen ngợi.

646. Trong khi nhớ lại sự hiến cúng như thế ấy, những người nào đi lang thang ở thế gian với niềm vui đã được sanh khởi, (những người ấy) sau khi loại bỏ bợn nhơ của sự bòn xén luôn cả gốc rễ, đi đến địa vị cõi Trời, không bị quở trách.”

**Thiên cung tỏa sáng rực rỡ.**